



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định cổ phần hóa số** 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên (đến hết ngày 31/7/2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2022)
Bà Trần Hồng Diễm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2022)

**Ban Kiểm soát**

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 19/4/2021)
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 19/4/2021)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00197/1-22-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TR  
HẠN

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>833.625.566.425</b>	<b>503.486.461.526</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>55.925.573.172</b>	<b>42.587.710.609</b>
Tiền	111		55.925.573.172	42.587.710.609
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.145.674.907</b>	<b>100.233.705.149</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	90.017.085.444	104.655.347.288
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.623.509.515	3.201.689.960
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21.358.038.994	14.188.696.223
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(20.859.206.284)	(21.848.707.921)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.247.238	36.679.599
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>659.636.569.864</b>	<b>360.665.045.768</b>
Hàng tồn kho	141		663.283.156.525	363.762.748.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.646.586.661)	(3.097.702.761)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.917.748.482</b>	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		723.761.568	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.946.030.739	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	247.956.175	-
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.002.629.998.403</b>	<b>1.052.070.196.190</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>277.981.239.765</b>	<b>304.122.582.247</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	276.671.356.448	302.581.742.694
<i>Nguyên giá</i>	222		687.729.489.651	664.599.949.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(411.058.133.203)	(362.018.207.266)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.309.883.317	1.540.839.553
<i>Nguyên giá</i>	228		6.949.935.312	6.949.935.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.640.051.995)	(5.409.095.759)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.195.673.231</b>	<b>17.514.033.621</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9.195.673.231	17.514.033.621
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>638.843.116.923</b>	<b>647.346.105.597</b>
Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	615.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.856.883.077)	(34.353.894.403)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>76.609.968.484</b>	<b>83.087.474.725</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	76.609.968.484	83.087.474.725
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.836.255.564.828</b>	<b>1.555.556.657.716</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>539.826.929.004</b>	<b>318.574.845.405</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>539.826.929.004</b>	<b>318.574.845.405</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.733.505.718	34.884.165.669
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.250.855.061	2.022.643.407
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.150.740.414	11.287.758.492
Phải trả người lao động	314		24.795.909.038	17.722.840.502
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.849.981.130	11.170.442.587
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.159.733.009	40.569.004.129
Vay ngắn hạn	320	18	432.306.242.068	199.619.897.815
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.579.962.566	1.298.092.804
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.296.428.635.824</b>	<b>1.236.981.812.311</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.296.428.635.824</b>	<b>1.236.981.812.311</b>
Vốn cổ phần	411	21	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	359.274.889.306	350.266.833.180
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.687.231.827	54.248.464.440
- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	2.139.155.643
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		104.687.231.827	52.109.308.797
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.836.255.564.828</b>	<b>1.555.556.657.716</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>1.511.902.902.255</b>	<b>1.389.702.366.065</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>1.085.781.657.983</b>	<b>940.521.431.257</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>426.121.244.272</b>	<b>449.180.934.808</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.964.950.918	17.965.282.729
Chi phí tài chính	22	28	18.218.517.026	8.955.503.665
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.965.877.200	6.994.295.568
Chi phí bán hàng	25	29	201.584.294.374	208.680.806.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	82.855.611.828	78.720.908.872
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>133.427.771.962</b>	<b>170.788.998.122</b>
Thu nhập khác	31		6.306.968.937	4.521.057.899
Chi phí khác	32		3.456.342.231	3.314.522.536
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.850.626.706</b>	<b>1.206.535.363</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>136.278.398.668</b>	<b>171.995.533.485</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>26.842.365.680</b>	<b>34.038.179.122</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>109.436.032.988</b>	<b>137.957.354.363</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>136.278.398.668</b>	<b>171.995.533.485</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	50.393.538.982	45.832.684.066
Các khoản dự phòng	03	8.062.370.937	2.612.445.246
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	223.633.368	(54.702.353)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.349.466.657)	(16.013.120.802)
Chi phí lãi vay	06	7.965.877.200	6.994.295.568
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197.574.352.498</b>	<b>211.367.135.210</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(8.304.731.431)	13.216.022.583
Biến động hàng tồn kho	10	(299.520.407.996)	699.530.309
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.382.210.560	(24.532.453.170)
Biến động chi phí trả trước	12	4.631.087.864	(11.692.910.073)
		<b>(84.237.488.505)</b>	<b>189.057.324.859</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.965.877.200)	(6.994.295.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.761.222.992)	(38.359.531.794)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.308.556.727)	(8.125.534.190)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(130.273.145.424)</b>	<b>135.577.963.307</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(19.937.564.392)	(33.968.394.329)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	175.297.542
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	5.349.466.657	15.883.690.160
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14.588.097.735)</b>	<b>(17.909.406.627)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	971.686.237.107	604.744.686.005
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(739.166.237.835)	(542.662.311.716)
Tiền trả cổ tức	36	(74.320.893.550)	(167.786.153.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>158.199.105.722</b>	<b>(105.703.779.461)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>13.337.862.563</b>	<b>11.964.777.219</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>42.587.710.609</b>	<b>30.622.933.390</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>55.925.573.172</b>	<b>42.587.710.609</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

# **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

#### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỡ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 12.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có 343 nhân viên (1/1/2021: 333 nhân viên).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng**

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mípec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

#### **(m) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(o) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn trong lãnh thổ Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

TR  
NAM T

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	3.096.593.656	1.913.666.871
Tiền gửi ngân hàng	52.828.979.516	40.674.043.738
	55.925.573.172	42.587.710.609

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
Các công ty thuộc Petrolimex	29.905.466.473	42.912.740.974
<b>Các bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Total Lubrificants Hong Kong Limited	4.720.967.819	1.821.494.941
Các khách hàng khác	47.924.174.241	52.454.634.462
	90.017.085.444	104.655.347.288

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Phải thu khác**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
Phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	3.534.285.847	1.620.286.372
Phải thu khác từ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	10.180.203.732	7.511.748.929
	13.714.489.579	9.132.035.301
<b>Các bên khác</b>		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	1.735.114.736	1.552.448.591
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.908.434.679	3.504.212.331
	21.358.038.994	14.188.696.223

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2021			1/1/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ phần Vận tải								
Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-
Vinashin	Trên 3 năm	1.976.286.342	(1.976.286.342)	-	Trên 3 năm	1.976.286.342	(1.976.286.342)	-
Công ty TNHH TM&VT Hoàng Phát	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viên Đông	Trên 3 năm	6.141.323.386	(6.141.323.386)	-	Trên 3 năm	6.186.341.431	(6.186.341.431)	-
Các công ty khác	2 - 3 năm	341.230.121	(238.861.085)	102.369.036	2 - 3 năm	1.071.507.831	(750.055.482)	321.452.349
Các công ty khác	1 - 2 năm	787.445.902	(393.722.951)	393.722.951	1 - 2 năm	1.401.554.149	(700.777.075)	700.777.074
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	233.323.793	(69.997.138)	163.326.655	6 tháng - 1 năm	654.107.366	(196.232.209)	457.875.157
		<b>21.518.624.926</b>	<b>(20.859.206.284)</b>	<b>659.418.642</b>		<b>23.328.812.501</b>	<b>(21.848.707.921)</b>	<b>1.480.104.580</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(21.848.707.921)

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.526.249.736	-	9.797.246.887	-
Nguyên vật liệu	271.001.662.150	-	178.749.314.668	-
Công cụ và dụng cụ	10.273.383.728	-	5.904.530.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.464.873.338	-	15.909.213.639	-
Thành phẩm, hàng hóa	298.016.987.573	(3.646.586.661)	153.402.442.938	(3.097.702.761)
	<u>663.283.156.525</u>	<u>(3.646.586.661)</u>	<u>363.762.748.529</u>	<u>(3.097.702.761)</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 3.657 triệu VND (1/1/2021: 3.112 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	274.304.029.051	322.825.250.381	47.276.616.226	20.194.054.302	664.599.949.960
Tăng trong năm	2.317.965.491	5.304.331.328	2.588.363.637	6.101.920.856	16.312.581.312
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.199.535.275	617.423.104	-	-	6.816.958.379
Số dư cuối năm	282.821.529.817	328.747.004.813	49.864.979.863	26.295.975.158	687.729.489.651
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	135.661.472.146	181.053.302.156	30.160.100.330	15.143.332.634	362.018.207.266
Khấu hao trong năm	20.569.896.137	22.234.548.643	2.888.787.391	3.346.693.766	49.039.925.937
Số dư cuối năm	156.231.368.283	203.287.850.799	33.048.887.721	18.490.026.400	411.058.133.203
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	138.642.556.905	141.771.948.225	17.116.515.896	5.050.721.668	302.581.742.694
Số dư cuối năm	126.590.161.534	125.459.154.014	16.816.092.142	7.805.948.758	276.671.356.448

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 155.084 triệu VND (1/1/2021: 128.685 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	6.949.935.312
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.409.095.759
Khấu hao trong năm	230.956.236
Số dư cuối năm	5.640.051.995
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	1.540.839.553
Số dư cuối năm	1.309.883.317

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2021: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Số dư đầu năm	17.514.033.621	51.357.231.938
Tăng trong năm	3.048.597.989	19.383.871.985
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.816.958.379)	(47.108.357.912)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.417.638.536)
Biến động khác	(4.550.000.000)	(1.701.073.854)
Số dư cuối năm	9.195.673.231	17.514.033.621

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của tài sản chờ lắp đặt và một số công trình khác.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021				1/1/2021						
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>											
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội		100%	361.400.000.000	-	(*)		100%	361.400.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội		100%	254.300.000.000	-	(*)		100%	254.300.000.000	-	(*)
				<u>615.700.000.000</u>	<u>-</u>				<u>615.700.000.000</u>	<u>-</u>	
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>											
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(42.856.883.077)	(*)	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(34.353.894.403)	(*)
				<u>681.700.000.000</u>	<u>(42.856.883.077)</u>				<u>681.700.000.000</u>	<u>(34.353.894.403)</u>	

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	30.479.844.495	15.228.096.952	12.420.920.987	24.958.612.291	83.087.474.725
Tăng trong năm	-	-	3.625.741.535	13.589.680.049	17.215.421.584
Phân bổ trong năm	(558.653.217)	(564.003.592)	(5.811.493.873)	(16.758.777.143)	(23.692.927.825)
Số dư cuối năm	29.921.191.278	14.664.093.360	10.235.168.649	21.789.515.197	76.609.968.484



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	365.987.300	3.189.570.742
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.846.742.879	1.777.458.790
	2.212.730.179	4.967.029.532
<b>Các bên khác</b>		
▪ Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	21.300.770.000	-
▪ Lubrizol Southeast Asia Pte. Ltd.	4.103.715.042	-
▪ Công ty TNHH Châu Phước Thành	2.609.542.841	3.106.760.133
▪ Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	2.605.680.000	2.110.482.000
▪ Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	2.132.795.180	3.106.385.747
▪ ELF Lubrifiants Paris	666.373.140	2.962.906.306
▪ Các nhà cung cấp khác	16.101.899.336	18.630.601.951
	51.733.505.718	34.884.165.669
	51.733.505.718	34.884.165.669

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.426.744.076	301.400.265.999	(134.820.354.207)	(166.226.322.687)	-	1.780.333.181	-	1.780.333.181
Thuế nhập khẩu	-	9.576.373.982	(9.576.373.982)	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.920.910.336	26.842.365.680	(28.761.222.992)	-	247.956.175	1.250.009.199	-	1.250.009.199
Thuế bảo vệ môi trường	5.530.674.052	53.996.926.620	(55.033.087.220)	-	-	4.494.513.452	-	4.494.513.452
Thuế thu nhập cá nhân	1.409.430.028	7.449.549.892	(8.233.095.338)	-	-	625.884.582	-	625.884.582
Thuế khác	-	1.553.600.783	(1.553.600.783)	-	-	-	-	-
	11.287.758.492	400.819.082.956	(237.977.734.522)	(166.226.322.687)	247.956.175	8.150.740.414	247.956.175	8.150.740.414

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	7.754.659.880	9.005.599.756
Chi phí phải trả khác	1.095.321.250	2.164.842.831
	<hr/> 8.849.981.130	<hr/> 11.170.442.587

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức	1.875.473.000	35.797.583.550
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.308.479.240	1.262.384.277
Các khoản phải trả khác	2.975.780.769	3.509.036.302
	<hr/> 6.159.733.009	<hr/> 40.569.004.129

**18. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2021</b> <b>Giá trị ghi sổ và</b> <b>số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>Chênh lệch</b> <b>tỷ giá do</b> <b>đánh giá lại</b>	<b>31/12/2021</b> <b>Giá trị ghi sổ và</b> <b>số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
		<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>		
Vay ngắn hạn	199.619.897.815	971.686.237.107	(739.166.237.835)	166.344.981	432.306.242.068

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm (%)</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2,8	257.377.368.696	159.457.359.324
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	4,0	-	40.162.538.491
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	2,6	77.513.747.358	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	3,5	91.675.731.720	-
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	5,0	5.739.394.294	-
			<b>432.306.242.068</b>	<b>199.619.897.815</b>

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng.

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Số dư đầu năm	1.298.092.804	(605.911.379)
Trích lập trong năm	9.590.426.489	7.928.613.033
Tăng khác	-	2.100.925.340
Sử dụng trong năm	(9.308.556.727)	(8.125.534.190)
Số dư cuối năm	<b>1.579.962.566</b>	<b>1.298.092.804</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư ngày 1/1/2020</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	337.707.716.549	20.463.604.691	138.772.757.552	1.308.946.988.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	137.957.354.363	137.957.354.363
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	12.559.116.631	-	(12.559.116.631)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.928.613.033)	(7.928.613.033)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(201.993.915.000)	(201.993.915.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(2.811)	(2.811)
<b>Số dư ngày 1/1/2021</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	350.266.833.180	20.463.604.691	54.248.464.440	1.236.981.812.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	109.436.032.988	109.436.032.988
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.590.426.489)	(9.590.426.489)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	14	14
<b>Số dư ngày 31/12/2021</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	359.274.889.306	20.463.604.691	104.687.231.827	1.296.428.635.824

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	<b>31/12/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020; trong đó bao gồm 80.798 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng và ghi nhận trong năm 2020 và 40.398 triệu VND (tương đương 500 VND trên một cổ phiếu) được ghi nhận trong năm 2021.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	10.860	248.909.826	66.228	1.537.474.663
Euro (“EUR”)	200	5.722.367	212	5.915.651
		254.632.193		1.543.390.314

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	76.813.000.000	73.448.000.000

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.455.674.100.409	1.350.524.785.460
Bán hàng hóa khác	56.228.801.846	39.177.580.605
	1.511.902.902.255	1.389.702.366.065

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.031.278.149.385	899.020.316.093
Giá vốn hàng hóa khác	53.954.624.698	38.403.412.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	548.883.900	3.097.702.761
	1.085.781.657.983	940.521.431.257
	1.085.781.657.983	940.521.431.257

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	600.668.293	1.033.210.594
Lợi nhuận được chia	4.748.798.364	14.850.479.566
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.615.484.261	2.081.592.569
	9.964.950.918	17.965.282.729
	9.964.950.918	17.965.282.729

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	7.965.877.200	6.994.295.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.006.066.141	1.418.145.830
Dự phòng tổn thất đầu tư	8.502.988.674	(113.075.439)
Chiết khấu thanh toán	743.585.011	656.137.706
	18.218.517.026	8.955.503.665
	18.218.517.026	8.955.503.665



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Chi phí nhân viên	23.449.633.832	23.821.603.712
Chi phí vận chuyển	24.195.484.121	22.628.939.906
Chi phí hỗ trợ bán hàng	68.469.657.146	70.492.836.870
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	46.914.592.468	54.992.307.989
Chi phí khấu hao	4.417.666.100	4.915.086.714
Chi phí sửa chữa	3.000.550.574	2.387.104.459
Chi phí bán hàng khác	31.136.710.133	29.442.927.228
	<hr/>	<hr/>
	201.584.294.374	208.680.806.878

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Chi phí nhân viên	43.910.600.146	38.356.457.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.700.946.533	3.272.404.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.671.762	2.144.985.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.894.393.387	34.947.061.950
	<hr/>	<hr/>
	82.855.611.828	78.720.908.872

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	992.101.963.437	756.259.593.904
Chi phí nhân viên	103.281.517.932	89.386.716.958
Chi phí khấu hao và phân bổ	50.393.538.982	45.832.684.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.418.758.113	40.022.052.388
Chi phí khác	264.465.873.623	211.350.335.683
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	26.842.365.680	33.695.568.975
Chi phí thuế ghi nhận thiếu trong những năm trước	-	342.610.147
	<hr/>	<hr/>
	26.842.365.680	34.038.179.122
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.278.398.668	171.995.533.485
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	27.255.679.734	34.399.106.697
Chi phí không được khấu trừ thuế	536.445.619	2.353.830.918
Thu nhập không bị tính thuế	(949.759.673)	(2.970.095.913)
Chi phí thuế ghi nhận thiếu trong những năm trước	-	342.610.147
Điều chỉnh khác	-	(87.272.727)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.842.365.680	34.038.179.122
	<hr/>	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ</b>		
Cổ tức	31.944.629.500	159.723.975.000
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</b>		
Lợi nhuận được chia	-	5.050.479.566
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.547.880.041	981.742.175
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>		
Lợi nhuận được chia	4.748.798.364	9.800.000.000
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.336.448.349	1.904.789.049
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</b>		
Bán hàng hóa	572.763.310	172.739.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</b>		
Bán hàng hóa	1.203.964.430.188	1.098.129.397.090
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.747.295.644	8.385.730.045
<b>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.466.127.013	15.415.125.386

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	1.230.510.595	1.047.071.000
<b>Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	1.181.628.638	920.841.000
<b>Phó Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	817.946.450	799.366.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 1</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	1.181.628.638	689.684.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 2</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	845.725.284	585.231.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 3</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	-	548.517.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 4</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	817.946.450	228.956.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 5</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	132.870.857	145.012.833
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 6</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	181.600.857	145.012.833
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 7</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	-	95.933.833
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 8</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	155.465.258	49.079.000
<b>Trưởng Ban Kiểm soát</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	845.725.284	585.231.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát 1</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	494.297.100	403.202.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát 2</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	49.518.000	-
<b>Thành viên Ban Kiểm soát 3</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	58.231.420	87.211.833

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

